

Số: /TB-QBVR

Điện Biên, ngày tháng 3 năm 2024

THÔNG BÁO

Diện tích rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2023 cho chủ rừng là tổ chức trên địa bàn huyện Điện Biên

Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND huyện Điện Biên về việc công bố hiện trạng rừng huyện Điện Biên năm 2023;

Căn cứ Kế hoạch số 67/KH-QBVR ngày 26/02/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về kiểm tra, xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2023 trên địa bàn huyện Điện Biên;

Căn cứ Công văn số 305/CCKL-QLBVR&BTNN ngày 22/03/2024 về việc xác nhận số liệu theo dõi diễn biến rừng đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với chủ rừng là tổ chức;

Thực hiện các bước xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) cho chủ rừng là tổ chức theo quy định và làm cơ sở để tính toán, xác định đơn giá chi trả và thanh toán tiền cung ứng DVMTR năm 2023 cho chủ rừng theo quy định; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo diện tích rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR năm 2023¹ cho chủ rừng là tổ chức (Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Điện Biên), cụ thể như sau:

1. Diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2023

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)
I	Lưu vực Sông Mã	2.779,32	2.394,3300
1	Ban quản lý RPH huyện Điện Biên	2.779,32	2.394,3300
II	Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa	2.264,09	1.855,5813
1	Ban quản lý RPH huyện Điện Biên	2.264,09	1.855,5813

(có biểu chi tiết diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2023 kèm theo)

¹ Biểu theo Mẫu số 02 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

2. Đề nghị Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Điện Biên

Theo quy định tại điều 63 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp: Đề nghị chủ rừng cập nhật, nắm bắt và tiếp tục tổ chức quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR năm 2023; đồng thời thông báo diện tích rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR đến các cộng đồng nhận khoán quản lý, bảo vệ diện tích rừng của Ban năm 2023.

Trên đây là thông báo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về diện tích rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR năm 2023 để Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Điện Biên biết, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT
- Ban kiểm soát Quỹ;
- UBND huyện Điện Biên;
- Giám đốc Quỹ;
- Chi Cục Kiểm lâm;
- Hạt Kiểm lâm huyện Điện Biên (phối hợp);
- Ban QLRPH huyện Điện Biên;
- Lưu: VT, KH-KT.

} (b/c)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Anh Sơn

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
NĂM 2023 LƯU VỰC NẠM NÚA**

1. Tên chủ rừng: Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Điện Biên

2. Địa chỉ: Số nhà 187, tổ dân phố 11, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ

3. Nội dung tổng hợp:

TT	Vị trí, địa điểm			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả DVMTR (ha)
	Lô	Khoảnh	Tiểu Khu			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=7x8x9x10]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11=5x6]
Tổng A+B				2.264,09						1.855,58
A	XÃ MUỜNG NHÀ			1.876,39						1.524,098
1	2	6	781	9,45	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	7,676
2	10	10	781	10,72	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	8,707
3	3	3	791	9,04	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	7,343
4	5	3	791	25,17	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	20,444
5	6	3	791	22,36	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	18,162
6	7	3	791	16,45	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	13,362
7	8	3	791	10,43	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	8,472
8	2	5	791	15,60	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	12,671
9	3	5	791	28,67	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	23,287
10	6	5	791	6,88	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	5,588
11	7	5	791	10,33	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	8,391
12	13	5	791	9,26	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	7,521
13	15	5	791	21,82	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	17,723
14	20	5	791	12,32	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	10,007
15	24	5	791	5,69	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	4,622
16	3	3	790A	12,28	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	9,974
17	4	3	790A	9,89	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	8,033
18	5	3	790A	4,25	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	3,452
19	2	1	798	4,74	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	3,850
20	3	1	798	16,74	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	13,597
21	4	1	798	23,15	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	18,804
22	7	1	798	27,41	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	22,264
23	8	1	798	20,08	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	16,310
24	10	1	798	16,98	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	13,792
25	12	1	798	23,69	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	19,242
26	3	6	798	15,62	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	12,687
27	8	6	798	23,06	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	18,730
28	9	6	798	17,34	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	14,084
29	11	6	798	6,00	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	4,874
30	12	6	798	12,36	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	10,039
31	14	6	798	22,15	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	17,991
32	15	6	798	15,30	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	12,427
33	2	6	798	8,28	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	6,725



Handwritten signature and initials.

34	2	10	781	18,58	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	15,092
35	3	10	781	29,96	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	24,335
36	4	10	781	14,48	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	11,761
37	5	10	781	24,20	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	19,656
38	6	10	781	25,71	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	20,883
39	7	10	781	16,70	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	13,565
40	9	10	781	16,50	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	13,402
41	2	11	781	9,53	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	7,741
42	3	11	781	17,18	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	13,954
43	4	11	781	26,19	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	21,273
44	5	11	781	11,56	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	9,390
45	6	11	781	26,08	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	21,183
46	5	5	791	9,18	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	7,456
47	14	5	791	9,06	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	7,359
48	2	7	791	10,64	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	8,642
49	4	7	791	9,94	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	8,074
50	5	7	791	6,37	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	5,174
51	6	7	791	12,85	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	10,437
52	7	7	791	12,34	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	10,023
53	7	2	800	16,46	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	13,370
54	8	2	800	22,23	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	18,056
55	11	2	800	10,91	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	8,862
56	15	2	800	14,92	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	12,119
57	17	2	800	8,18	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	6,644
58	18	2	800	12,21	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	9,918
59	20	2	800	3,83	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	3,111
60	1	3	800	12,69	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	10,307
61	2	3	800	13,65	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	11,087
62	3	3	800	15,27	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	12,403
63	2	1	800	7,56	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	6,141
64	8	7	791	11,74	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	9,536
65	9	7	791	7,11	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	5,775
66	10	7	791	6,50	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	5,280
67	2	9	791	9,06	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	7,359
68	4	9	791	24,61	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	19,989
69	6	9	791	20,05	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	16,286
70	2	3	798	23,55	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	19,128
71	3	3	798	16,17	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	13,134
72	4	3	798	12,56	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	10,202
73	5	3	798	11,22	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	9,113

11
 G
 A-
 PH
 RI
 OS

Handwritten signature

74	6	3	798	17,26	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	14,019
75	7	3	798	12,38	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	10,056
76	8	3	798	9,08	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	7,375
77	9	3	798	12,41	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	10,080
78	10	3	798	14,58	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	11,843
79	11	3	798	4,20	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	3,411
80	13	6	798	29,93	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	24,311
81	2	9	798	9,66	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	7,846
82	3	9	798	16,47	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	13,378
83	4	9	798	15,11	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	12,273
84	5	9	798	17,11	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	13,898
85	6	9	798	17,11	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	13,898
86	8	9	798	4,16	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	3,379
87	2	2	800	21,62	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	17,561
88	5	2	800	28,23	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	22,930
89	6	2	800	22,57	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	18,332
90	9	2	800	15,20	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	12,346
91	10	2	800	18,42	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	14,962
92	12	2	800	8,58	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	6,969
93	13	2	800	5,54	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	4,500
94	14	2	800	12,82	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	10,413
95	2	3	790A	0,73	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	0,593
96	6	3	790A	20,27	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	16,464
97	9	3	790A	19,34	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	15,709
98	10	3	790A	6,50	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	5,280
99	11	3	790A	0,39	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	0,317
100	2	2	790A	22,42	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	18,211
101	3	2	790A	19,77	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	16,058
102	10	2	790A	10,15	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	8,244
103	11	2	790A	23,30	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	18,925
104	1	5	790A	15,93	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	12,939
105	4	5	790A	28,05	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	22,784
106	5	5	790A	12,59	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	10,226
107	6	5	790A	17,92	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	14,556
108	8	5	790A	19,61	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	15,928
109	9	5	790A	0,34	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	0,276
110	10	5	790A	0,62	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	0,504
111	1	6	790A	23,31	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	18,934
112	2	6	790A	17,02	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	13,824
113	1	3	798	10,34	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	8,399
114	1	7B	798	14,20	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	11,534
115	1	13	798	15,65	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	12,712
116	1	14	798	5,32	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	4,321
117	9	7	799	50,64	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	41,132
118	2	7	799	11,88	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	9,650
119	13	7	799	4,39	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	3,566
120	1	9	799	4,82	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	3,915
121	2	5	799	8,71	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	7,075
122	1	12	805	45,10	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	36,632
123	5	12	805	13,00	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	10,559
124	2	3	799	4,51	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	3,663
125	9	6	799	5,00	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	4,061
126	2	12	805	8,93	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	7,253
127	3	12	805	22,16	0,8123	0,9	0,95	1	0,95	17,999

B	XÃ NA TÔNG			387,70						331,484
1	1	7	797	1,52	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,300
2	4	7	797	167,73	0,8550	0,9	0,95	1	1	143,409
3	6	8	797	2,65	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,266
4	1	12	797	4,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,420
5	11	13	797	64,70	0,8550	0,9	0,95	1	1	55,319
6	4	15	797	119,10	0,8550	0,9	0,95	1	1	101,831
7	14	2	799	28,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	23,940
Tổng				2.264,09						1.855,581

CHI CỤC KIỂM LÂM
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG *Hlg*



Nguyễn Mạnh Toàn

Điện Biên, ngày 13 tháng 3 năm 2024

QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Anh Sơn



**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG MÃ**

(Nhà máy thủy điện Bá Thước 1, Bá Thước 2, Trung Sơn, Thành Sơn, Hồi Xuân, Cẩm Thủy I, Mường Hung, Mường Lãm, Bó Sinh)

1. Tên chủ rừng: Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Điện Biên
2. Địa chỉ: Số nhà 187, tổ dân phố 11, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ
3. Nội dung tổng hợp:

TT	Vị trí, địa điểm			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả DVMTR (ha)
	Lô	Khoảnh	Tiểu Khu			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=7x8x9x10]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11=5x6]
TỔNG A+B				2.779,32						2.394,33
A	Xã Phu Luông			1.858,720						1.597,674
1	1	6	806	3,93	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,360
2	2	6	806	1,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,855
3	3	6	806	2,28	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,949
4	6	6	806	7,87	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,729
5	10	6	806	5,54	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,737
6	11	6	806	2,57	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,197
7	12	6	806	3,90	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,335
8	13	6	806	2,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,710
9	2	7	806	2,46	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,103
10	2	9	806	1,70	0,9025	0,95	0,95	1	1	1,534
				13,99	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,961
11	4	9	806	18,01	0,8550	0,9	0,95	1	1	15,399
12	5	9	806	9,48	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,105
13	14	6	806	0,72	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,616
14	16	6	806	1,41	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,206
15	4	11	806	10,75	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,191
16	5	11	806	4,42	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,779
17	6	11	806	7,56	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,464
18	7	11	806	10,71	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,157
19	9	11	806	0,71	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,607
20	10	11	806	5,14	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,395
21	13	11	806	8,81	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,533
22	14	11	806	9,11	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,789
23	15	11	806	5,19	0,9025	0,95	0,95	1	1	4,684
				9,80	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,379
24	16	11	806	13,02	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,132

TT	Vị trí, địa điểm			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả DVMTR (ha)
	Lô	Khoảnh	Tiểu Khu			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=7x8x9x10]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11=5x6]
25	18	11	806	1,80	0,9025	0,95	0,95	1	1	1,625
				7,87	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,729
26	2	12	806	7,91	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,763
27	3	12	806	8,60	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,353
28	6	12	806	7,82	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,686
29	7	12	806	6,01	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,139
30	9	12	806	4,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,420
31	10	12	806	6,71	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,737
32	11	12	806	12,13	0,8550	0,9	0,95	1	1	10,371
33	6	1	811	2,55	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,180
34	8	1	811	3,95	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,377
35	10	1	811	4,37	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,736
36	11	1	811	2,30	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,967
37	23	2	811	1,86	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,590
38	24	2	811	2,63	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,249
39	2	3	811	7,07	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,045
40	3	3	811	9,05	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,738
41	4	3	811	9,24	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,900
42	6	3	811	6,29	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,378
43	8	3	811	8,84	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,558
44	2	4	806	10,48	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,960
45	4	4	806	8,72	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,456
46	2	2	806	9,47	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,097
47	2	5	806	7,46	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,378
48	19	11	806	1,42	0,9025	0,95	0,95	1	1	1,282
				10,12	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,653
49	2	6	807	4,43	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,788
50	5	6	807	10,98	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,388
51	6	6	807	2,95	0,9025	0,95	0,95	1	1	2,662
				9,63	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,234
52	7	6	807	11,33	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,687
53	8	6	807	5,66	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,839

TT	Vị trí, địa điểm			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả DVMTR (ha)
	Lô	Khoảnh	Tiểu Khu			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=7x8x9x10]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11=5x6]
54	9	6	807	13,51	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,551
55	2	2	807	7,88	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,737
56	3	2	807	7,85	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,712
57	4	2	807	6,16	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,267
58	5	2	807	13,08	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,183
59	6	2	807	12,24	0,8550	0,9	0,95	1	1	10,465
60	7	2	807	5,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,275
61	8	2	807	11,93	0,8550	0,9	0,95	1	1	10,200
62	6	7	807	10,88	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,302
63	3	7	807	0,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,000
64	7	7	807	13,33	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,397
65	12	7	807	3,33	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,847
66	13	7	807	3,61	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,087
67	14	7	807	10,85	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,277
68	15	7	807	13,18	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,269
69	7	3	811	8,84	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,558
70	9	3	811	7,98	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,823
71	10	3	811	9,45	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,080
72	12	3	811	10,69	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,140
73	14	3	811	12,69	0,8550	0,9	0,95	1	1	10,850
74	2	6	811	11,89	0,8550	0,9	0,95	1	1	10,166
75	3	6	811	13,62	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,645
76	4	6	811	12,96	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,081
77	6	6	811	12,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	10,260
78	7	6	811	16,80	0,8550	0,9	0,95	1	1	14,364
79	8	6	811	14,74	0,8550	0,9	0,95	1	1	12,603
80	9	6	811	13,17	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,260
81	10	6	811	1,47	0,9025	0,95	0,95	1	1	1,327
				12,34	0,8550	0,9	0,95	1	1	10,551
82	11	6	811	7,39	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,318
83	12	6	811	7,23	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,182
84	15	6	811	7,21	0,9025	0,95	0,95	1	1	6,507
				7,41	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,336
85	16	6	811	11,59	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,909
86	17	6	811	8,13	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,951
87	20	6	811	10,10	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,636

TT	Vị trí, địa điểm			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả DVMTR (ha)
	Lô	Khoảnh	Tiểu Khu			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=7x8x9x10]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11=5x6]
88	21	6	811	2,16	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,847
89	22	6	811	13,16	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,252
90	1	7	811	2,28	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,949
				9,26	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,917
91	2	7	811	14,66	0,8550	0,9	0,95	1	1	12,534
92	3	7	811	16,30	0,8550	0,9	0,95	1	1	13,937
93	4	7	811	5,04	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,309
94	5	7	811	5,72	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,891
95	7	7	811	9,57	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,182
96	8	7	811	10,47	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,952
97	2	4	811	9,60	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,208
98	3	4	811	7,34	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,276
99	3	1	815	3,38	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,890
100	2	1	813	3,28	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,804
101	3	1	813	4,01	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,429
102	4	1	813	18,91	0,9025	0,95	0,95	1	1	17,066
103	8	1	813	0,89	0,9025	0,95	0,95	1	1	0,803
104	9	1	813	11,77	0,9025	0,95	0,95	1	1	10,622
105	2	3	813	0,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,000
106	5	1	811	8,17	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,985
107	2	1	811	6,39	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,463
108	4	1	811	1,36	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,163
109	2	2	811	6,86	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,865
110	4	2	811	14,15	0,8550	0,9	0,95	1	1	12,098
111	5	2	811	6,91	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,908
112	11	2	811	10,65	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,106
113	15	2	811	5,33	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,985
114	16	2	811	8,32	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,114
115	17	2	811	12,30	0,8550	0,9	0,95	1	1	10,517
116	18	2	811	9,84	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,413
117	19	2	811	8,22	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,028
118	22	2	811	0,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,000
119	25	2	811	11,87	0,8550	0,9	0,95	1	1	10,149
120	26	2	811	6,70	0,9025	0,95	0,95	1	1	6,047
				0,25	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,214
121	27	2	811	6,69	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,720
122	28	2	811	4,61	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,942
123	29	2	811	6,31	0,9025	0,95	0,95	1	1	5,695
				0,19	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,162
124	30	2	811	0,18	0,9025	0,95	0,95	1	1	0,162
				3,35	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,864
125	31	2	811	9,66	0,9025	0,95	0,95	1	1	8,718

TT	Vị trí, địa điểm			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả DVMTR (ha)
	Lô	Khoảnh	Tiểu Khu			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=7x8x9x10]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11=5x6]
126	5	5	811	1,62	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,385
127	6	5	811	4,08	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,488
128	8	5	811	0,02	0,9025	0,95	0,95	1	1	0,018
				6,16	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,267
129	9	5	811	0,18	0,9025	0,95	0,95	1	1	0,162
				3,82	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,266
130	10	5	811	1,66	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,419
131	13	5	811	1,60	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,368
132	15	5	811	0,83	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,710
133	16	5	811	0,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,000
134	18	6	811	5,96	0,9025	0,95	0,95	1	1	5,379
				8,48	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,250
135	19	6	811	3,93	0,9025	0,95	0,95	1	1	3,547
				2,33	0,8550	0,90	0,95	1	1	1,992
136	2	1	814	0,53	0,9025	0,95	0,95	1	1	0,478
				2,90	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,480
137	3	1	814	1,38	0,9025	0,95	0,95	1	1	1,245
				8,97	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,669
138	4	1	814	10,05	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,593
139	6	1	814	9,74	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,328
140	8	1	814	0,73	0,9025	0,95	0,95	1	1	0,659
				14,39	0,8550	0,9	0,95	1	1	12,303
141	2	2	814	3,86	0,9025	0,95	0,95	1	1	3,484
				5,96	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,096
142	3	2	814	7,82	0,9025	0,95	0,95	1	1	7,058
143	5	2	814	1,03	0,9025	0,95	0,95	1	1	0,930
				5,86	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,010
144	7	2	814	12,18	0,9025	0,95	0,95	1	1	10,992
				3,18	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,719
145	8	2	814	5,93	0,9025	0,95	0,95	1	1	5,352
				1,82	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,556
146	10	2	814	12,00	0,9025	0,95	0,95	1	1	10,830
				0,40	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,342
147	13	2	814	5,58	0,9025	0,95	0,95	1	1	5,036
				5,85	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,002
148	14	2	814	3,74	0,9025	0,95	0,95	1	1	3,375
				5,74	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,908
149	2	3	814	4,60	0,9025	0,95	0,95	1	1	4,152
				11,84	0,8550	0,9	0,95	1	1	10,123
150	3	3	814	4,10	0,9025	0,95	0,95	1	1	3,700
				11,26	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,627
151	4	3	814	3,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,565

TT	Vị trí, địa điểm			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả DVMTR (ha)
	Lô	Khoảnh	Tiểu Khu			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=7x8x 9x10]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11=5x6]
152	2	7	807	5,63	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,814
153	9	7	807	13,70	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,714
154	16	7	807	14,24	0,8550	0,9	0,95	1	1	12,175
155	20	7	807	8,21	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,020
156	21	7	807	15,86	0,8550	0,9	0,95	1	1	13,560
157	22	7	807	14,94	0,8550	0,9	0,95	1	1	12,774
158	1	10	807	3,76	0,9025	0,95	0,95	1	1	3,393
				5,48	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,685
159	2	10	807	5,08	0,9025	0,95	0,95	1	1	4,585
				4,10	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,506
160	3	10	807	3,85	0,9025	0,95	0,95	1	1	3,475
				9,86	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,430
161	4	10	807	11,24	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,610
162	5	10	807	10,96	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,371
163	7	10	807	5,39	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,608
164	9	10	807	11,38	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,730
165	11	10	807	9,13	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,806
166	13	10	807	10,94	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,354
167	14	10	807	18,28	0,8550	0,9	0,95	1	1	15,629
168	15	10	807	13,64	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,662
169	17	10	807	10,65	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,106
170	18	10	807	14,33	0,8550	0,9	0,95	1	1	12,252
171	19	10	807	10,30	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,807
172	3	3	807	5,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,275
173	5	3	807	15,54	0,8550	0,9	0,95	1	1	13,287
174	6	3	807	12,60	0,8550	0,9	0,95	1	1	10,773
175	7	3	807	10,10	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,636
176	2	4	807	1,26	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,077
177	3	4	807	8,44	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,216
178	4	4	807	13,48	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,525
179	5	4	807	11,21	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,585
180	6	4	807	10,59	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,054
181	10	4	807	3,47	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,967
182	11	4	807	5,15	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,403
183	13	4	807	9,87	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,439
184	14	4	807	2,69	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,300
185	2	5	807	8,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,840
186	3	5	807	9,42	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,054
187	4	5	807	3,85	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,292
188	1	8	807	14,06	0,8550	0,9	0,95	1	1	12,021
189	2	8	807	12,22	0,8550	0,9	0,95	1	1	10,448
190	3	8	807	14,37	0,8550	0,9	0,95	1	1	12,286
191	4	8	807	10,35	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,849
192	5	8	807	7,77	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,643

TT	Vị trí, địa điểm			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả DVMTR (ha)
	Lô	Khoảnh	Tiểu Khu			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=7x8x9x10]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11=5x6]
193	6	8	807	8,63	0,9025	0,95	0,95	1	1	7,789
				4,44	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,796
194	7	8	807	0,68	0,9025	0,95	0,95	1	1	0,614
				8,50	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,268
195	8	8	807	0,84	0,9025	0,95	0,95	1	1	0,758
				11,55	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,875
196	9	8	807	1,76	0,9025	0,95	0,95	1	1	1,588
				6,20	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,301
197	10	8	807	11,62	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,935
198	11	8	807	2,24	0,9025	0,95	0,95	1	1	2,022
				9,04	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,729
199	12	8	807	8,39	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,173
200	13	8	807	8,60	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,353
201	15	8	807	8,17	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,985
202	1	9	807	5,82	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,976
202	2	9	807	9,50	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,123
	3	9	807	6,91	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,908
203	5	9	807	6,69	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,720
204	6	9	807	0,04	0,9025	0,95	0,95	1	1	0,036
				11,87	0,8550	0,9	0,95	1	1	10,149
205	8	9	807	11,60	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,918
206	9	9	807	7,76	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,635
207	10	9	807	0,44	0,9025	0,95	0,95	1	1	0,397
				10,64	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,097
208	11	9	807	1,23	0,9025	0,95	0,95	1	1	1,110
				0,75	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,641
209	12	9	807	10,23	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,747
210	13	9	807	6,81	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,823
211	5	5	810	7,70	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,584
212	8	5	810	4,90	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,190
213	10	5	810	3,20	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,736
214	11	5	810	9,40	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,037
215	12	5	810	1,30	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,112
216	15	5	810	2,90	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,480

TT	Vị trí, địa điểm			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả DVMTR (ha)
	Lô	Khoảnh	Tiểu Khu			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=7x8x9x10]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11=5x6]
B	Xã Mường Lói			920,60						796,633
1	2	5	812A	13,07	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,175
2	3	5	812A	0,33	0,9025	0,95	0,95	1	1	0,298
				16,51	0,8550	0,9	0,95	1	1	14,116
3	4	5	812A	7,98	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,823
4	8	5	812A	4,55	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,890
5	11	5	812A	4,52	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,865
6	13	5	812A	14,07	0,8550	0,9	0,95	1	1	12,030
7	15	5	812A	2,01	0,9025	0,95	0,95	1	1	1,814
				8,77	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,498
8	16	5	812A	7,14	0,9025	0,95	0,95	1	1	6,444
				0,63	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,539
9	2	8	812A	6,03	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,156
10	3	8	812A	6,14	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,250
11	4	8	812A	10,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,550
12	5	8	812A	4,50	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,848
13	6	8	812A	0,57	0,9025	0,95	0,95	1	1	0,514
				7,63	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,524
14	7	8	812A	11,32	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,679
15	8	8	812A	5,32	0,9025	0,95	0,95	1	1	4,801
				3,29	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,813
16	9	8	812A	2,36	0,9025	0,95	0,95	1	1	2,130
				10,40	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,892
17	11	8	812A	15,74	0,8550	0,9	0,95	1	1	13,458
18	1	1	816	2,44	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,086
19	2	1	816	3,82	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,266
20	3	1	816	9,06	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,746
21	2	1	817A	11,94	0,8550	0,9	0,95	1	1	10,209
22	3	1	817A	11,51	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,841
23	4	1	817A	10,54	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,012
24	5	1	817A	10,14	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,670
25	6	1	817A	9,88	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,447
26	7	1	817A	8,66	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,404
27	8	1	817A	8,62	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,370
28	2	9	812A	2,18	0,9025	0,95	0,95	1	1	1,967
				6,52	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,575
29	3	9	812A	6,77	0,9025	0,95	0,95	1	1	6,110
				3,63	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,104
30	1	9	817B	11,81	0,9025	0,95	0,95	1	1	10,659
				1,53	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,308
31	2	9	817B	6,64	0,9025	0,95	0,95	1	1	5,993
				6,66	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,694
32	3	9	817B	3,59	0,9025	0,95	0,95	1	1	3,240
				5,86	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,010
33	4	9	817B	1,32	0,9025	0,95	0,95	1	1	1,191
				6,59	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,634
34	7	9	817B	1,23	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,052

TT	Vị trí, địa điểm			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả DVMTR (ha)
	Lô	Khoảnh	Tiểu Khu			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=7x8x9x10]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11=5x6]
35	8	9	817B	1,74	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,488
36	9	9	817B	6,74	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,763
37	10	9	817B	8,96	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,661
38	11	9	817B	2,72	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,326
39	12	9	817B	1,11	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,949
40	13	9	817B	0,51	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,436
41	2	10	817B	9,43	0,9025	0,95	0,95	1	1	8,511
42	3	10	817B	9,20	0,9025	0,95	0,95	1	1	8,303
43	4	10	817B	2,75	0,9025	0,95	0,95	1	1	2,478
44	5	10	817B	3,30	0,9025	0,95	0,95	1	1	2,978
				5,12	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,378
45	7	10	817B	2,80	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,394
46	10	10	817B	0,58	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,496
				6,15	0,9025	0,95	0,95	1	1	5,550
47	11	10	817B	4,30	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,677
48	2	11a	817B	5,82	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,976
49	3	11a	817B	9,38	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,020
50	6	11a	817B	13,01	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,124
51	7	11a	817B	6,49	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,549
52	11	11a	817B	9,99	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,541
53	12	10	817B	0,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,000
54	12	11a	817B	2,24	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,915
55	13	11a	817B	4,93	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,215
56	2	11b	817B	13,35	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,414
57	3	11b	817B	13,77	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,773
58	4	11b	817B	7,30	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,242
59	5	11b	817B	7,53	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,438
60	6	11b	817B	8,34	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,131
61	7	11b	817B	11,42	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,764
62	8	11b	817B	9,06	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,746
63	9	11b	817B	10,84	0,8550	0,9	0,95	1	1	9,268
64	10	11b	817B	5,11	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,369
65	11	11b	817B	13,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,115
66	12	11b	817B	9,36	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,003
67	13	11b	817B	8,67	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,413
68	14	11b	817B	12,05	0,8550	0,9	0,95	1	1	10,303
69	15	11b	817B	12,82	0,8550	0,9	0,95	1	1	10,961
70	2	13a	817B	14,97	0,9025	0,95	0,95	1	1	13,510
71	3	13a	817B	15,77	0,9025	0,95	0,95	1	1	14,232
72	5	13a	817B	0,27	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,231
73	6	13a	817B	13,73	0,9025	0,95	0,95	1	1	12,391
74	7	13a	817B	3,72	0,9025	0,95	0,95	1	1	3,357
				0,31	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,265

TT	Vị trí, địa điểm			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả DVMTR (ha)
	Lô	Khoảnh	Tiểu Khu			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=7x8x9x10]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11=5x6]
75	2	13b	817B	15,44	0,8550	0,9	0,95	1	1	13,201
76	3	13b	817B	9,59	0,9025	0,95	0,95	1	1	8,655
				4,00	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,420
77	4	13b	817B	10,32	0,9025	0,95	0,95	1	1	9,314
78	5	13b	817B	6,96	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,951
79	6	13b	817B	13,95	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,927
80	7	13b	817B	8,68	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,421
81	8	13b	817B	6,54	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,592
82	3	12	808	1,91	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,633
83	4	12	808	8,79	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,515
84	7	12	808	3,78	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,232
85	9	12	808	0,92	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,787
86	3	15	808	8,77	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,498
87	5	15	808	4,25	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,634
88	6	15	808	6,94	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,934
89	2	3	817B	5,44	0,9025	0,95	0,95	1	1	4,910
				2,60	0,8550	0,9	0,95	1	1	2,223
90	3	3	817B	4,01	0,9025	0,95	0,95	1	1	3,619
				18,21	0,8550	0,9	0,95	1	1	15,570
91	4	3	817B	5,01	0,9025	0,95	0,95	1	1	4,522
				4,78	0,8550	0,9	0,95	1	1	4,087
92	5	3	817B	9,44	0,9025	0,95	0,95	1	1	8,520
				1,30	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,112
93	7	3	817B	1,04	0,8550	0,9	0,95	1	1	0,889
94	10	3	817B	2,90	0,9025	0,95	0,95	1	1	2,617
				7,24	0,8550	0,9	0,95	1	1	6,190
95	11	3	817B	2,03	0,9025	0,95	0,95	1	1	1,832
				1,79	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,530
96	12	3	817B	10,70	0,9025	0,95	0,95	1	1	9,657
97	1	4	817B	12,94	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,064
98	2	4	817B	8,54	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,302
99	3	4	817B	8,70	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,439
100	4	4	817B	6,76	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,780
101	5	4	817B	9,65	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,251
102	6	4	817B	8,28	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,079
103	7	4	817B	9,56	0,8550	0,9	0,95	1	1	8,174
104	9	4	817B	5,92	0,8550	0,9	0,95	1	1	5,062
105	10	4	817B	9,17	0,8550	0,9	0,95	1	1	7,840

TT	Vị trí, địa điểm			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả DVMTR (ha)
	Lô	Khoảnh	Tiểu Khu			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=7x8x9x10]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11=5x6]
106	11	4	817B	2,36	0,9025	0,95	0,95	1	1	2,130
				4,07	0,8550	0,9	0,95	1	1	3,480
107	12	4	817B	0,63	0,9025	0,95	0,95	1	1	0,569
				12,94	0,8550	0,9	0,95	1	1	11,064
108	13	4	817B	8,98	0,9025	0,95	0,95	1	1	8,104
				2,29	0,8550	0,9	0,95	1	1	1,958

CHI CỤC KIỂM LÂM

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Toàn

Điện Biên, ngày 13 tháng 3 năm 2024
 QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

KT.GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Anh Sơn